TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75 /QĐ-CTK

Lai Châu, ngày 13 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Cục thống kê tỉnh Lai Châu

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu Tổ chức của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 905/QĐ-TCTK ngày 05/8/2024 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho Cục Thống kê tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-CTK ngày 12/8/2024 của Cục trưởng Cục thống kê tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách năm 2024 của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu *(theo biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê khu vực/huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Vụ Kế hoạch Tài chính (TCTK);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, KT.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Lê Lâm Bằng

Đơn vị: Cục thống kê tỉnh Lai Châu
Chương: 013

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 75 /QĐ-CTK ngày 13/8/2024 của Cục trưởng Cục thống kê tỉnh Lai Châu)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Cục	CCTK khu vực Lai Châu - Tam Đường	CCTK huyện Mường Tè	CCTK huyện Sìn Hồ	CCTK huyện Phong Thổ	CCTK khu vực Than Uyên	CCTK huyện Nậm Nhùn
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**153**	**153**	**-163,754**	**100,463**	**43,190**	**38,037**	**44,461**	**81,215**	**9,428**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**153**	**153**	**-163,754**	**100,463**	**43,190**	**38,037**	**44,461**	**81,215**	**9,428**
1	**Chi quản lý hành chính**	**153**	**153**	**-163,754**	**100,463**	**43,190**	**38,037**	**44,461**	**81,215**	**9,428**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	153	153	-163,754	100,463	43,190	38,037	44,461	81,215	9,428
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**									
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									

3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**									
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	**Chi bảo đảm xã hội**									
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	**Chi hoạt động kinh tế**									
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**									
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**									
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**									
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**									
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
II	**Nguồn vốn viện trợ**									